

PHÂN TÍCH CHUỖI GIÁ TRỊ CÁ TRA TẠI TỈNH ĐỒNG THÁP

Lê Minh Hoan¹

Nguyễn Minh Hà²

Nguyễn Kim Phước³

TÓM TẮT

Nghiên cứu trình bày kết quả phân tích chuỗi giá trị cá tra tại tỉnh Đồng Tháp. Thông qua việc khảo sát 30 cơ sở ương nuôi cá giống, 50 hộ nuôi cá tra thương phẩm và 7 doanh nghiệp thu mua và chế biến cá tra xuất khẩu tại 3 huyện: Châu Thành, Thanh Bình và Cao Lãnh thuộc tỉnh Đồng Tháp theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Kết quả cho thấy mỗi thành phần tham gia đều có giá trị gia tăng riêng nhưng xét về lợi thế và lợi nhuận trên vốn đầu tư thì doanh nghiệp thu mua và chế biến là có lợi nhất, kế đến là cơ sở ương nuôi cá giống, và cuối cùng là người nuôi cá tra thương phẩm.

ABSTRACT

This research demonstrates results of analysing the catfish value chains at Dong Thap province. With a convenient surveyed sample of 39 catfish spawn raising firms, 50 catfish raising households and 7 firms of purchasing and processing catfish for export at 3 districts: Chau Thanh, Thanh Binh and Cao Lanh of Dong Thap province, the research has found that each chain has its added value, but when basing on advantage and profit over investment capital, the best chain is the purchase and process firms, next is the catfish spawn raising firms, and the final is the catfish raising households.

1. GIỚI THIỆU

Tổng Cục Thủy sản (2010) cho thấy sau hơn 10 năm, sản lượng cá tra của Việt Nam đã tăng 50 lần, giá trị xuất khẩu tăng 65 lần. Nhiều thị trường nhập khẩu thủy sản trên thế giới đang tăng mạnh, khối lượng mua sản phẩm cá tra tăng từ 2-10 lần so với năm trước. Nhưng có một nghịch lý rất lớn là hiện nay người nuôi cá tra đang trong tình cảnh rất khó khăn và hưởng lợi rất ít, đầu ra sản phẩm vẫn bấp bênh, chưa đảm bảo phát triển ổn định... Theo VCCI Cần Thơ (2010), diện tích nuôi cá tra vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL) giảm ít nhất là 30% so với năm trước. Phần lớn diện tích còn lại cũng được thả nuôi với mật độ thưa, sản lượng thấp. Đa phần người nuôi đang mắc nợ ngân hàng, không còn tài sản thế chấp nên không thể tiếp cận nguồn vốn hỗ trợ lãi suất của Chính phủ.

Tỉnh Đồng Tháp trong thời gian qua cùng với ĐBSCL đã có nhiều đổi mới, tiên bộ trong sản xuất nông sản hàng hóa nhưng nhìn chung vẫn chưa thoát ra khỏi tình trạng sản xuất manh mún, nhỏ lẻ, giá thành sản xuất cao, lợi nhuận thấp. Nghiên cứu phân tích chuỗi giá trị trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp nói chung và chuỗi giá trị cá tra nói riêng để thấy được quá trình vận hành của chuỗi, đánh giá được vai trò chức năng của từng tác nhân trong chuỗi, giúp phát hiện những khâu kém hiệu quả, ảnh hưởng trực tiếp đến toàn chuỗi hay đến tác nhân nào đó trong chuỗi, từ đó đưa ra những giải pháp khắc phục nhằm góp phần cải thiện giá trị gia tăng, từng bước nâng cao lợi thế cạnh tranh cho ngành nuôi cá tra

¹Học viên cao học chuyên ngành Kinh tế khóa 2, Trường ĐH Mở Tp. Hồ Chí Minh

²Khoa đào tạo Sau đại học, Trường ĐH Mở Tp. Hồ Chí Minh

³Khoa Tài chính – Ngân hàng, Trường ĐH Mở Tp. Hồ Chí Minh

tại tỉnh Đồng Tháp. Nghiên cứu **“Phân tích chuỗi giá trị cá tra tại tỉnh Đồng Tháp”** gồm các mục tiêu sau:

Phân tích các yếu tố đầu vào, giá bán và thu nhập của các chủ thể tham gia trong chuỗi giá trị, từ đó giúp xác định giá trị gia tăng của sản phẩm được tạo ở các khâu. Đề xuất các chính sách nhằm góp phần kiểm soát tốt hơn về các yếu tố chi phí đầu vào, giá bán, cải thiện thu nhập cho người nuôi cá tra để việc nuôi cá tra ngày một hiệu quả hơn, chất lượng cao hơn và có giá thành cạnh tranh nhằm phát triển ngành cá tra trong tỉnh.

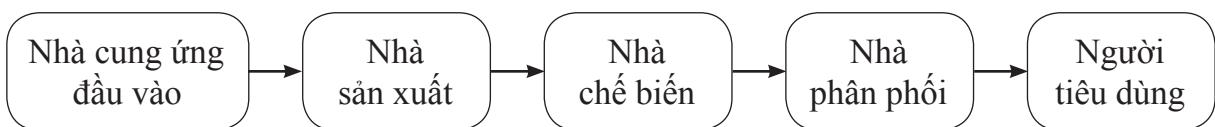
Kết cấu của nghiên cứu này bao gồm: phần 2 nêu tóm lược về cơ sở lý thuyết. Phần 3 trình bày về phương pháp nghiên cứu. Phần 4 trình bày tổng quan về tình hình nuôi, sản xuất và xuất khẩu cá tra ở Việt Nam, Đồng Bằng Sông Cửu Long và tỉnh Đồng Tháp. Phần 5 trình bày phân tích chuỗi giá trị cá tra tại tỉnh Đồng Tháp. Phần 6 trình bày kết luận và kiến nghị.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1. Các lý thuyết liên quan

Porter (1985) nêu ra khái niệm “Chuỗi giá trị phân tích là một khái niệm từ quản lý kinh doanh đầu tiên đã được mô tả. Lợi thế cạnh tranh xuất phát từ nhiều hoạt động riêng biệt của doanh nghiệp trong thiết kế, sản xuất, marketing, phân phối và hỗ trợ sản phẩm”. Kaplinsky (1999) cho rằng ý tưởng chuỗi giá trị hoàn toàn mang tính thực tế. Chuỗi giá trị nói đến là cả loạt những hoạt động cần thiết biến một sản phẩm (hoặc một dịch vụ) từ lúc còn là khái niệm, thông qua các giai đoạn sản xuất khác nhau, đến khi phân phối tới người tiêu dùng cuối cùng và vứt bỏ sau khi đã sử dụng. Trong kinh tế học, giá trị gia tăng dùng để chỉ đến phần đóng góp của các yếu tố đầu vào như lao động, đất đai, nguyên vật liệu,... vào trong quá trình tăng thêm giá trị của một sản phẩm và ứng với mức thu nhập nhận được của người chủ sở hữu của những yếu tố trên. Theo các nhà kinh tế học, phương pháp tính giá trị gia tăng đơn giản là lấy giá trị đầu ra trừ đi giá trị đầu vào.

Hình 1: Chuỗi giá trị cung ứng sản phẩm

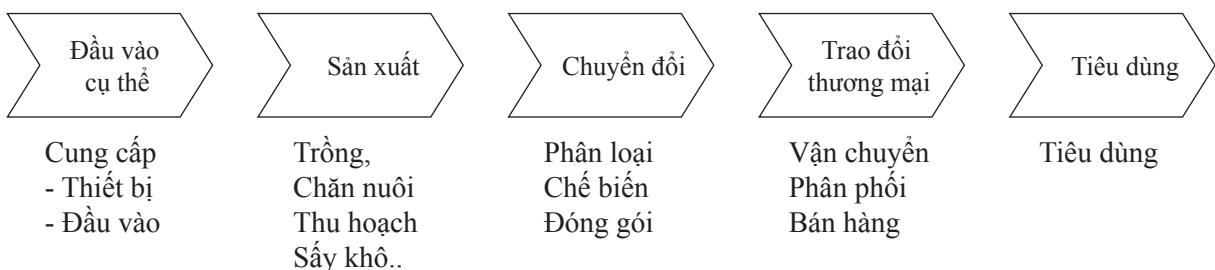


Nguồn: Porter (1985)

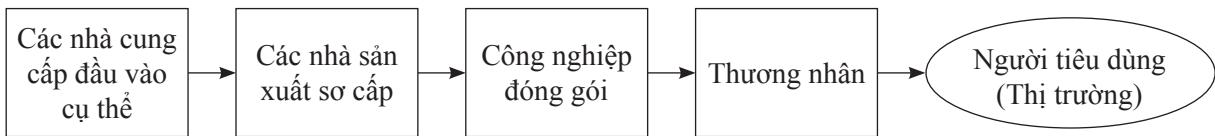
Theo Porter (1985) cụ thể trong hình 1, chuỗi giá trị bắt đầu từ khâu đầu tiên (nhà cung ứng) đến khi đưa vào sản xuất (nhà sản xuất), đưa vào chế biến (nhà chế biến) đến khi đưa vào thị trường (nhà phân phối) để đến khâu cuối cùng (người tiêu dùng).

Hình 2: Sơ đồ chuỗi giá trị theo cách tiếp cận của GTZ

Phân đoạn chuỗi giá trị (Các chức năng)



Các danh mục của các nhà vận hành trong các chuỗi giá trị và quan hệ của họ



Nguồn: Tổ chức hợp tác kỹ thuật Đức (GTZ), 2009

Theo cách tiếp cận của GTZ (trong hình 2), chuỗi giá trị bắt đầu từ khâu đầu vào (cung cấp các thiết bị và các yếu tố đầu vào) đến khâu thứ 2 là sản xuất (trồng/chăn nuôi, thu hoạch), đến khâu thứ 3 là chuyển đổi (phân loại, chế biến, đóng gói), khâu thứ 4 là thương mại (vận chuyển, phân phối và bán hàng) để cuối cùng đưa sản phẩm đến tay người tiêu dùng. Mỗi khâu có các đối tượng tham gia khác nhau. Kết hợp với cách tiếp cận của GTZ, ngân hàng Phát Triển Châu Á giới thiệu cuốn sổ tay thực hành phân tích chuỗi giá trị với tựa đề “Để chuỗi giá trị hiệu quả hơn cho người nghèo” hay “Nâng cao hiệu quả thị trường cho người nghèo”, được gọi là M4P (2008). Đây là cách tiếp cận rất phù hợp để nghiên cứu các sản phẩm nông nghiệp, nhất là những sản phẩm có liên quan đến người nghèo. Nhóm này cũng dùng sơ đồ chuỗi giá trị của GTZ để phân tích giá trị cho người nghèo sản xuất các mặt hàng nông sản. M4P đưa ra 8 công cụ để phân tích chuỗi giá trị, 4 công cụ đầu được gọi là “công cụ cốt yếu” và 4 công cụ sau gọi là “các công cụ nâng cao”. Bốn công cụ đầu là những công cụ cần thực hiện để đạt được những phân tích tối thiểu về chuỗi giá trị vì người nghèo. Các công cụ nâng cao có thể thực hiện tiếp theo để có cái nhìn tổng quan hơn về một số mặt vì người nghèo của chuỗi giá trị. Công cụ 1: Lựa chọn các chuỗi giá trị ưu tiên để phân tích; Công cụ 2: Lập sơ đồ chuỗi; Công cụ 3: Chi phí và lợi nhuận; Công cụ 4: Phân tích công nghệ, kiến thức và nâng cấp; Công cụ 5: Phân tích các thu nhập trong chuỗi giá trị; Công cụ 6: Phân tích việc làm trong chuỗi giá trị; Công cụ 7: Quản trị và các dịch vụ; Công cụ 8: Sự liên kết.

Với phương pháp phân tích theo M4P (nâng cao hiệu quả thị trường cho người nghèo) rất phù hợp cho việc phân tích chuỗi giá trị các sản phẩm nông nghiệp. Điều này đã được chứng minh qua các nghiên cứu như: chuỗi giá trị cây hoa hồng ở miền Bắc, chuỗi đồ thủ công mỹ nghệ làm từ cói ở Ninh Bình, chuỗi tiêu thụ mật ong ở Mê Hi Cô, chuỗi đậu nành ở Bắc Lào,... Do đó, nghiên cứu này cũng dùng phương pháp phân tích theo M4P tuy nhiên chỉ sử dụng đến công cụ thứ 3 của M4P.

2.2. Các nghiên cứu trước

Phân tích chuỗi giá trị bơ Đắk Lắk (2001): Nghiên cứu của Sở Khoa học và Công nghệ Đăklăk (2001) về chuỗi giá trị bơ Đắk Lắk cũng cho những kết quả khả quan về xác định các thành phần trong chuỗi ngành hàng bơ ở đây. Tất cả các thành phần trong chuỗi giá trị bơ (nông dân, người thu gom, người bán lẻ, nhà bán sỉ...) đều có lợi ngoài trừ người nông dân trồng bơ. Người nông dân muốn tạo ra giá trị gia tăng cao hơn (lợi nhuận nhiều hơn) thì không nên trồng nhỏ lẻ mà nên tập trung vào thành khu ít nhất là 0,5ha để giảm bớt công lao động chăm sóc, giảm chi phí vận chuyển bơ đi bán,...

Phân tích chuỗi giá trị thanh long Bình Thuận (2007): Một nghiên cứu của tổ chức Mot và GTZ (2007) đưa ra được các thành phần chính của chuỗi ngành hàng này đề xuất được các giải pháp nhằm giúp UBND tỉnh Bình Thuận, Sở NN tỉnh và sở Thương mại tỉnh đưa ra các chiến lược phát triển ngành hàng Thanh Long. Trong chuỗi giá trị, người nông dân đóng một vai trò quan trọng quyết định sản

phẩm và sản lượng Thanh Long. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy rằng nông dân ít quan tâm đến chú trọng việc dán nhãn mác, nên giá bán chưa cao. Do đó cần có sự kết hợp giữa thương lái với nông dân. Nghiên cứu này đề xuất cần thực hiện mở rộng mô hình hợp tác xã. Hợp tác xã là cầu nối giữa nông dân và nhà xuất khẩu. Với qui trình này thì giá trị lợi nhuận tạo ra ở các khâu là nhiều nhất.

Phân tích ngành hàng tôm càng xanh ở tỉnh Đồng Tháp của Dương Trường Thọ (2009): Nghiên cứu này đã dùng phương pháp chi phí, doanh thu, lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận để phân tích ngành hàng tôm càng xanh tại tỉnh Đồng Tháp đặc biệt là nuôi tôm thương phẩm tại các khâu chủ yếu như: các trại sản xuất giống, cơ sở/hộ nuôi, các cơ sở thu mua, tiêu thụ và chế biến xuất khẩu.

Phân tích chuỗi giá trị lúa gạo tỉnh Trà Vinh của Nguyễn Thị Tuyết Anh (2010): Thực hiện phân tích chuỗi giá trị lúa tại tỉnh Trà Vinh cũng phân tích được các giá trị tạo ra ở từng khâu trong chuỗi. Nghiên cứu cho thấy, dù gạo tiêu thụ nội địa hay xuất khẩu thì những tác nhân khác trong chuỗi giá trị gạo như thương lái, doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu, hệ thống bán lẻ... có lợi ích đạt được trên mỗi kg gạo thấp hơn nông dân cả về số tuyệt đối lẫn số tương đối (370 – 1.630 đ/kg; 6,85 – 28,13%). Tuy nhiên, do những tác nhân này không bị giới hạn tự nhiên về sản lượng tiêu thụ (năng lực tốt thì tiêu thụ nhiều, năng lực không tốt thì tiêu thụ ít) nên tổng lợi nhuận họ có thể thu về là rất lớn (thương lái bình quân 120 triệu đồng/năm, doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu 20-90 tỉ đồng/năm), đây là ưu thế của các chủ thể thương lái và doanh nghiệp mà người nông dân không thể có được (cho dù họ có đủ những điều kiện tốt nhất về kỹ thuật và tài chính).

Tóm lại, các nghiên cứu trước về chuỗi giá trị của các mặt hàng nông sản

đều đa phần dựa trên công cụ phân tích chuỗi giá trị của M4P và chỉ tính giá trị gia tăng thuần (doanh thu trừ chi phí). Mỗi ngành, mỗi sản phẩm khác nhau có những khâu, đối tượng tham gia trong chuỗi khác nhau nhưng đa phần các kết quả nghiên cứu đều cho thấy người nông dân một nắng hai sương làm ra sản phẩm nhưng giá trị gia tăng chiếm tỷ lệ cao nhất vẫn là khâu thương mại và xuất khẩu.

Trong nghiên cứu này phân tích chuỗi giá trị cá tra tại tỉnh Đồng Tháp sử dụng các công cụ phân tích theo GTZ và M4P bằng cách kết hợp với cách tiếp cận chuỗi giá trị của GTZ và cách thực hành phân tích chuỗi giá trị của M4P theo trình tự các bước như sau: Bước 1 – lập sơ đồ chuỗi; Bước 2 – Lượng hóa và mô tả chi tiết chuỗi giá trị; Bước 3 – phân tích giá trị gia tăng trong chuỗi giá trị. Phân tích giá trị gia tăng đối với chuỗi giá trị là phân tích các mối quan hệ giữa các tác nhân tham gia trong chuỗi dưới góc độ kinh tế nhằm đánh giá năng lực, hiệu suất vận hành của chuỗi, bao gồm việc xác định sản lượng, chi phí, giá bán, lợi nhuận và giá trị gia tăng của các nhà vận hành tại các giai đoạn trong chuỗi và đưa ra nhận xét phù hợp. Các thông tin phân tích kinh tế của chuỗi giá trị là một yếu tố “đầu vào” quan trọng của tiến trình quyết định các mục tiêu phát triển và chiến lược nâng cấp, trong đó, việc kiểm soát các chi phí sản xuất là quan trọng nhất để khẳng định năng lực cạnh tranh.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu định tính được thực hiện bằng cách thảo luận nhóm nhằm phát hiện thêm những vấn đề khác ngoài lý thuyết để hình thành bảng khảo sát chính thức – bảng câu hỏi điều tra. Việc thảo luận nhóm được thực hiện thảo luận với 5 người cho mỗi địa bàn nghiên cứu (huyện Châu Thành, Thanh Bình, Cao Lãnh và huyện Hồng Ngự) tổng cộng có

25 người tham gia thảo luận (5 buổi thảo luận) với những người nuôi cá tra, doanh nghiệp thu mua, chế biến xuất khẩu cũng như nhà cung cấp con giống). Nghiên cứu định tính được thực hiện theo nhiều công đoạn và nhiều đối tượng khác nhau tại nhiều địa bàn khác nhau.

Nghiên cứu định lượng được thực hiện bằng cách phỏng vấn các tác nhân tham gia trong chuỗi tại 04 huyện: Châu Thành, Thanh Bình, Cao Lãnh và Hồng Ngự thuộc địa bàn nghiên cứu có tổng diện tích nuôi cá tra lớn nhất trong toàn tỉnh. Tuy nhiên, diện tích nuôi ở quy mô hộ gia đình là rất nhỏ do giá cá và giá thức ăn biến động mạnh làm cho người nuôi đa phần là lỗ (trong giai đoạn từ năm 2008 trở về trước) dẫn đến một số người có ao nuôi cá chuyển sang cho thuê ao hoặc nuôi thuê cho doanh nghiệp. Trong nghiên cứu này chỉ phân tích chuỗi giá trị có nhiều đối tượng tham gia vào chuỗi nên trường hợp nghiên cứu ao nuôi thuê hoặc doanh nghiệp chế biến cá xuất khẩu nuôi sẽ không đưa vào trong mẫu nghiên cứu. Do đó, mẫu nghiên cứu thực tế khảo sát trong nghiên cứu này bao gồm:

- Tại 03 huyện: Châu Thành, Thanh Bình và Cao Lãnh thực hiện nghiên cứu hộ nuôi cá tra thương phẩm mỗi huyện là 15 mẫu và thu thập theo tại huyện Hồng Ngự là 5 mẫu.

- Tại 3 huyện Châu Thành, Thanh Bình thực hiện khảo sát mỗi huyện 8 mẫu về cơ sở ương nuôi cá tra giống và 14 mẫu ương nuôi cá tra giống được khảo sát tại huyện Hồng Ngự.

- Riêng về mẫu khảo sát doanh nghiệp thu mua và chế biến cá tra thành cá phi lê xuất khẩu. Nghiên cứu khảo sát 7/15 doanh nghiệp có sản xuất kinh doanh cá tra

trên toàn tỉnh (chiếm gần 50% tổng thể). Khảo sát doanh nghiệp là một khâu gặp nhiều khó khăn nhất vì các doanh nghiệp ngại cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Tuy nhiên, kết quả cũng thu thập được số liệu của 7 doanh nghiệp trong số 15 doanh nghiệp đóng trên địa bàn toàn tỉnh.

4. THỰC TRẠNG TÌNH HÌNH NUÔI, SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU CÁ TRA TẠI TỈNH ĐỒNG THÁP

4.1. Tình hình sản xuất giống (ương nuôi cá giống)

Theo báo cáo 6 tháng đầu năm của Chi Cục Thủy sản tỉnh Đồng Tháp (2011), toàn tỉnh hiện có 190 cơ sở sản xuất và kinh doanh giống tăng 22 cơ sở so với năm 2010, trong đó có 61 cơ sở sản xuất giống cá tra; một trung tâm giống cấp tỉnh; 5 trại giống cấp huyện và 1.499 hộ ương giống, trong đó ương cá giống là 1.243 hộ. Đến nay, số lượng sản xuất giống được 424,35 triệu con, trong đó cá tra là 410,82 triệu con, tôm càng xanh là 13,53 triệu con. Ước sản lượng giống sản xuất năm 2011 đạt khoảng 1,3 – 1,5 tỷ con cá tra giống, đáp ứng 60 – 70% nhu cầu giống cá tra ở Đồng bằng Sông Cửu Long.

4.2. Tình hình nuôi cá tra nguyên liệu (cá tra thương phẩm)

Diện tích nuôi cá tra không đạt mức kế hoạch đề ra nhưng về sản lượng cá tra thì có khả năng đạt mức kế hoạch là 300,000 tấn trong năm 2010. Đứng đầu tỉnh về mức sản lượng cá tra là huyện Thanh Bình, sau đó đến huyện Cao Lãnh và huyện Châu Thành. Theo tình hình nuôi thực tế thì có 2 huyện có khả năng vượt mức kế hoạch về sản lượng cá tra là huyện Thanh Bình và huyện Châu Thành.

Bảng 1: Sản lượng nuôi thủy sản của tỉnh Đồng Tháp trong năm 2011

STT	Huyện, thị, thành	Cá tra		Tôm càng xanh		Cá khác		Lồng bè (chiếc)
		DT(ha)	SL(tấn)	DT(ha)	SL(tấn)	DT (ha)	SL(tấn)	
1	TP Cao Lãnh	58.93	13,530			71	407	100
2	Cao Lãnh	162.45	24,421	76.63	6.6	838	4354	325
3	Thanh Bình	373.91	82,396	15.5		155	776	136
4	Tam Nông	134.83	18,125	769	39.7	139	8780	27
5	TX Hồng Ngự	60.35	12,634	96.9		59	2170	42
6	Hồng Ngự	11.55	2,637	5.04		29	7372	645
7	Tân Hồng	93.68	18,664	4.35		14	1938	92
8	TX Sa Đéc	75.58	12,070			65	395	138
9	Lai Vung	63.18	11,470	22.65		12	1530	16
10	Lấp Vò	107.38	19,222	151.64	43	49	173	1
11	Châu Thành	188.71	42,993	8	2.711	194	2173	50
12	Tháp Mười			53.4		702	9228	574
Tổng:		1,331	8,162	1,203	92	2,327	39,296	2,146

Nguồn: Báo cáo tổng kết ngày 07/09/2011 của Chi Cục Thủy Sản tỉnh Đồng Tháp

Theo Chi Cục thủy sản tỉnh Đồng Tháp (2011) cụ thể trong bảng 1, mức sản lượng cá tra tại ba huyện trên đạt gần với kế hoạch đề ra. Huyện Thanh Bình đến đầu tháng 09/2011 đạt mức sản lượng cá là 82,396 tấn (vượt mức kế hoạch đề ra là 67,500 tấn/năm); huyện Châu Thành có mức sản lượng thấp hơn chỉ đạt mức 42,993 tấn, đạt gần 85% kế hoạch đề ra (42,993/51,000 tấn); riêng huyện Cao Lãnh có mức sản lượng đến ngày 7/09/2011 là 24,421 tấn, chỉ mới đạt gần 50% sản lượng theo kế hoạch. Với tình hình trên, mức sản lượng cá tra trong năm 2011 khó đạt kế hoạch đề ra, từ đó làm ảnh hưởng đến sản lượng cá xuất khẩu và mức thu nhập của người lao động cũng như các doanh nghiệp tham gia trong ngành này.

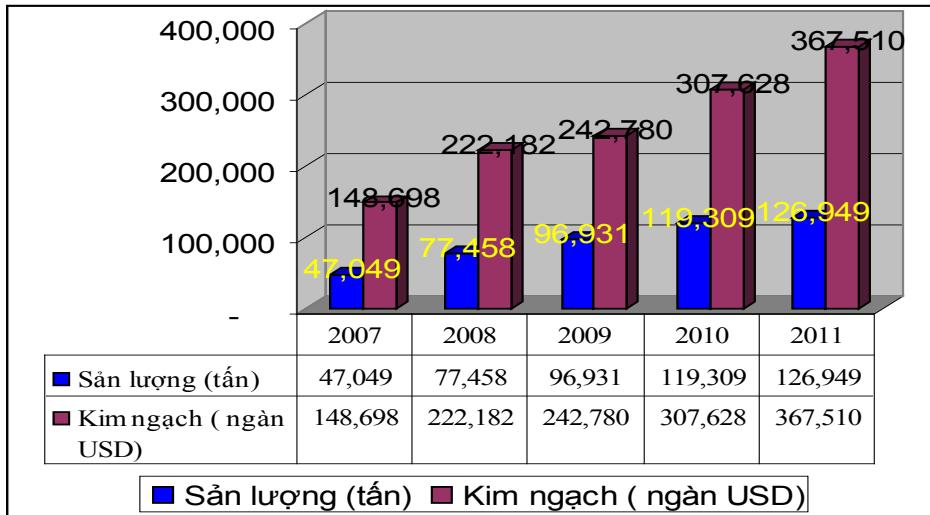
Tuy nhiên, ngoài con cá tra, trên toàn tỉnh Đồng Tháp còn nuôi và sản xuất nhiều loài cá khác như cá rô, cá mè, ... và tổng

diện tích nuôi các loại khác chiếm 48% tổng diện tích nuôi trồng thủy sản của tỉnh. Bên cạnh con cá tra, con tôm càng xanh trong những năm trước đây đứng đầu về diện tích và sản lượng thủy sản của tỉnh giờ phải nhường vị trí thứ nhất cho con cá tra. Tuy nhiên, diện tích nuôi tôm càng xanh vẫn còn đạt mức 25%/ tổng diện tích nuôi trồng thủy sản của toàn tỉnh.

4.3. Tình hình xuất khẩu cá tra (cá phi lê)

Diện tích nuôi cá tra trên toàn tỉnh và đặc biệt là tại khu vực nghiên cứu có khả năng không đạt mức kế hoạch đề ra nhưng về sản lượng thì đạt được. Chính giá trị sản lượng giúp cho ta thấy hướng phát triển của ngành cá tra theo hướng nâng cao dần năng suất. Sản lượng cá tra nguyên liệu đạt được từ đó đảm bảo được sản lượng đầu vào của các nhà máy chế biến xuất khẩu và mang về giá trị xuất khẩu cho tỉnh trong năm 2011 đạt giá trị cao.

Hình 3: Tình hình xuất khẩu cá tra tại tỉnh Đồng Tháp từ 2007- T09/2011



Nguồn Sở Công Thương tỉnh Đồng Tháp (2011)

Trong vòng chưa đầy 5 năm (hình 3), sản lượng cá tra xuất khẩu gia tăng gấp 2,7 lần (từ 47.049 tấn trong năm 2007 đến tháng 09 năm 2011 tăng lên đến 126.949 tấn). Mức gia tăng khá nhanh này mang lại giá trị xuất khẩu cho tỉnh khá nhiều. Nếu trong năm 2007 kim ngạch xuất khẩu cá tra toàn tỉnh chỉ đạt mức 148.698.000 USD thì trong vòng chín tháng đầu năm 2011 đã lên đến 367.510.000 USD. Nếu so sánh con số này với con số dự kiến của VASEP rằng kim ngạch xuất khẩu cá tra của Việt Nam năm 2011 có thể vượt mức 1,5 tỷ

USD thì chỉ tính riêng tỉnh Đồng Tháp đã chiếm đến gần 25%/tổng kim ngạch xuất khẩu cá tra cả nước. Qua đó chúng ta được tiềm năng phát triển và lợi ích của con cá tra nuôi trong tỉnh.

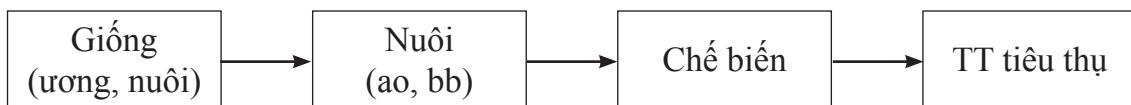
5. CHUỖI GIÁ TRỊ CÁ TRA TẠI TỈNH ĐỒNG THÁP

5.1 Sơ đồ chuỗi giá trị cá tra

Các chuỗi giá trị của các tra như sau:

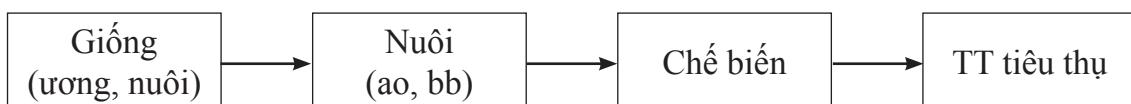
Trường hợp 1: Các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu chủ động nguồn nguyên liệu bằng các tổ chức 1 dây chuyền khép kín.

Hình 4: Chuỗi giá trị theo dạng khép kín của doanh nghiệp



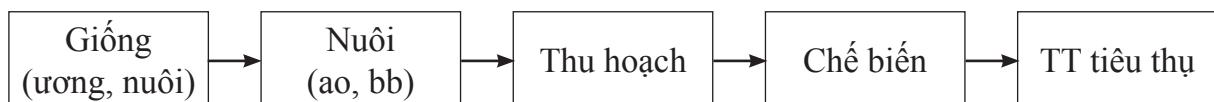
Trường hợp 2: Các khâu trong chuỗi do một hay nhiều cá nhân/tổ chức đảm nhận

Hình 5: Chuỗi giá trị theo dạng mở



Trường hợp 3: Người nuôi, hộ nuôi nuôi thuê cho doanh nghiệp chế biến.

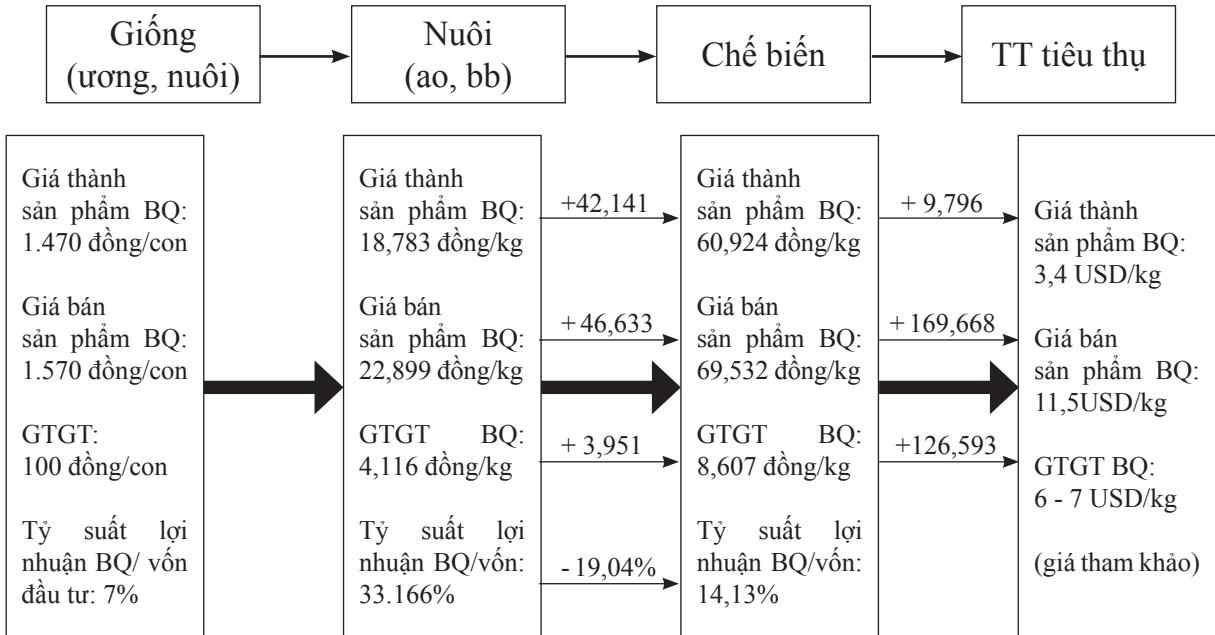
Hình 6: Chuỗi giá trị theo dạng nuôi thuê



Trong phạm vi nghiên cứu này chỉ phân tích chuỗi giá trị cá tra theo trường hợp 2 vì có nhiều tác nhân tham gia trong chuỗi.

5.2. Giá trị gia tăng của từng khâu trong chuỗi

Hình 7: Tổng hợp giá trị gia tăng theo từng khâu trong chuỗi



Ghi chú: tính theo tỉ giá là 20,800 đồng/ USD

Dựa vào kết quả nghiên cứu ta có thể thấy, giá trị gia tăng cao nhất vẫn là khâu thương mại. Khâu bán lẻ là có lợi nhất. Tuy nhiên, trong nghiên cứu này không tính đến giá bán tại thị trường quốc tế mà chỉ tính đến giá bán hàng hóa của các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu. Do vậy, giá trị gia tăng cao nhất trong nghiên cứu này là khâu chế biến xuất khẩu với khoảng gia tăng bình quân đạt trên 8.600 đồng/kg cá. Khâu nuôi cá thương phẩm có lợi nhuận thấp hơn, chỉ đạt bình quân khoảng 4.116 đồng/kg cá. Tuy nhiên, qua thực tế của năm 2011 thì giá thu mua cá nguyên liệu có tăng nhanh và tăng cao thì người nuôi mới có lợi nhuận. Ngược lại vào thời gian trước 2007 – 2008 người nuôi đa phần là lỗ bởi vì giá thức ăn cao (khoảng bình quân 9,800) mà giá bán cá tra nguyên liệu chỉ ở mức 17.000 – 18.000 đồng/kg. Nếu lấy giá thức ăn nhân hệ số tăng trọng thì thực tế giá thành sản phẩm này chỉ mới bù được chi phí thức ăn và chi phí con giống cho người nuôi mà thôi (9.800 * 1,65 = 16.170

đồng). Đó là lý do tại sao nhiều người nuôi ngừng nuôi (treo ao) hoặc chuyển sang nuôi thuê cho doanh nghiệp.

Riêng đối với cơ sở ương nuôi cá giống thì có mức lợi trung bình cũng đạt khoảng gần 450 triệu đồng/năm mà vốn bỏ ra so với cá hộ nuôi cá thương phẩm thì tương đối thấp hơn do mức vốn đầu tư cơ sở vật chất ban đầu không cao và không ngại về giá đầu ra vì cá giống thì dù là hộ nuôi hay doanh nghiệp nuôi cá thương phẩm đều cần. Đồng thời, cá giống trong tỉnh Đồng Tháp còn bán phần lớn ra các tỉnh lân cận nên việc chính quyền địa phương qui hoạch phát triển nghề ương nuôi cá giống là hoàn toàn chính xác. Giá trị gia tăng của mỗi con cá chỉ chiếm 100 đồng nhưng nhờ số lượng giống bán được hàng năm khá cao (lên đến vài chục triệu con) thì thu nhập của các cơ sở ương nuôi giống là cao.

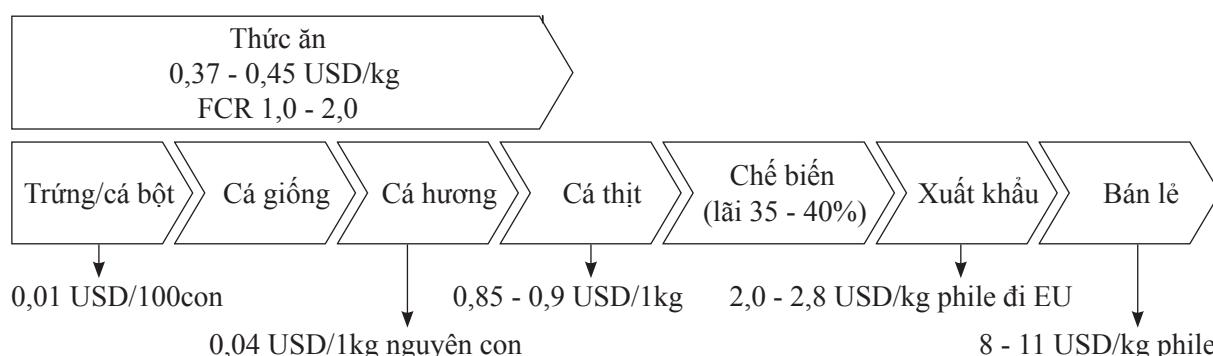
Trong toàn bộ chuỗi giá trị, khâu có giá trị cao nhất là khâu thương mại, các doanh nghiệp bán hàng trực tiếp ở thị

trường nước ngoài có khả năng đạt lợi trên 100.000 đồng/kg cá phi lê (126.593 đồng – chi phí vận chuyển, bán hàng thì cũng lợi khoảng 100.000). Khâu có lợi tiếp theo là khâu nuôi cá thương phẩm, lợi hơn 4.000 đồng/kg. Khâu thứ 3 là khâu sản xuất chế biến cá xuất khẩu lợi cũng gần 4.000 đồng/kg. Cơ sở ương, nuôi giống là người ít lợi nhất. Tuy nhiên, nếu chỉ xét ở

thị trường nội địa tính giá trị tăng thêm vào trong sản phẩm thì khâu chế biến là khâu tạo ra giá trị tăng thêm cao nhất – đạt mức 46.633 đồng/kg. Mức tăng này đạt gấp đôi so với khâu từ hộ ương nuôi lên khâu nuôi cá thương phẩm.

5.3. Giá trị gia tăng của chuỗi cá tra theo giá năm 2010 của doanh nghiệp (qui trình khép kín)

Hình 8: Cơ cấu giá trị gia tăng trong chuỗi sản phẩm cá tra năm 2010



Nguồn: Hiệp hội thủy sản Việt Nam năm 2010

Theo tính toán của doanh nghiệp tổ chức sản xuất theo dây chuyền khép kín thì từ khâu cá bột lên cá hương, cá giống có giá trị gia tăng thuần đạt mức 0,03 USD/kg nghĩa là lợi khoảng 600 đồng/kg cá (tính theo giá năm 2009 và tỷ giá là 19.000 đồng/USD). Giá trị gia tăng thuần trong khâu nuôi đạt mức cao nhất là 0,42 USD/kg, tương đương khoảng 8.000 đồng/kg. Chuyển sang khâu chế biến thì giá trị gia tăng cao hơn nhiều, đạt mức thấp nhất là 0,7USD/kg (hơn 13.000 đồng/kg). Tuy nhiên được lợi nhiều nhất vẫn là khâu bán lẻ tại thị trường các nước. Nếu xét riêng thị trường tiêu thụ tại các nước thuộc khối EU thì nhà bán lẻ có khả năng lợi lên đến 5 – 6 USD/kg (qui đổi theo tỷ giá năm 2009, lợi khoảng trên 100.000 đồng/kg).

5.4. So sánh giá trị gia tăng của chuỗi cá tra qua 2 năm (2010 – 2011)

So sánh kết quả khảo sát thực tế năm 2011 theo qui trình nuôi có nhiều thành phần tham gia và kết quả tính toán của các doanh nghiệp nuôi theo qui trình khép kín

(năm 2010), doanh nghiệp nuôi theo qui trình khép kín có lợi hơn vì tránh được nhiều vấn đề như:

- Thức ăn doanh nghiệp chế biến và cho tiến hành cho cá ăn theo loại thức đó. Doanh nghiệp cũng tiến hành thực hiện cho ăn đúng giờ, kiểm soát lượng thức ăn do đó tránh được hao hụt thức ăn. Đồng thời, doanh nghiệp tránh được sự biến động của giá thức ăn cho cá.

- Doanh nghiệp chủ động trong việc đưa cá nguyên liệu vào chế biến xuất khẩu cũng như thời điểm thả nuôi vì biết chính xác thời điểm cần thực hiện hợp đồng xuất khẩu. Đồng thời tùy theo yêu cầu của đơn hàng xuất khẩu mà doanh nghiệp tiến hành thu hoạch cho phù hợp (kích cỡ cá thu hoạch theo đơn đặt hàng). Bên cạnh đó, doanh nghiệp có thể thực hiện việc nuôi thúc nếu hợp đồng giá cao và cần gấp (cho ăn thức ăn tăng độ đậm để tăng trọng cá nhanh hơn và rút ngắn thời gian nuôi từ đó giảm chi phí quản lý, nhân công và chi phí khác).

Tóm lại: Trong toàn chuỗi giá trị cá tra, mỗi thành phần tham gia đều có giá trị gia tăng riêng của mình nhưng xét về lợi thế và lợi nhuận trên vốn đầu tư thì doanh nghiệp chế biến là có lợi nhất, đến cơ sở ương nuôi cá giống rồi mới đến người nuôi cá tra thương phẩm.

Trong toàn bộ chuỗi giá trị cá tra nổi bật lên những điểm chung sau:

- Ở khâu ương, nuôi cá giống và cá thương phẩm, chi phí thức ăn là chi phí chiếm tỷ trọng cao nhất trong giá thành sản phẩm.
- Trong khâu chế biến thì cá nguyên liệu là chi phí lớn nhất tạo nên giá thành
- Phần lớn các tác nhân tham gia trong chuỗi giá trị chưa quan tâm nhiều đến vấn đề môi trường, biểu hiện là chi phí môi trường còn khá thấp.
- Chi phí lao động tham gia vào các khâu đều có và có mức tương đồng nhau giữa các cơ sở, hộ nuôi cũng như doanh nghiệp.
- Mức đầu tư ban đầu của các khâu đều khá lớn nhưng tính tương đồng chưa cao.

Bên cạnh đó, các khâu khác nhau trong chuỗi còn có những đặc điểm riêng như:

Đối với khâu ương nuôi cá giống:

Tỷ lệ hao hụt là một vấn đề cần quan tâm bởi vì chính tỷ lệ này làm ảnh hưởng đến số lượng cá giống bán ra thị trường từ đó làm ảnh hưởng mạnh đến giá trị gia tăng của cơ sở. Bên cạnh chi phí thức ăn, tỷ lệ hao hụt thì các cơ sở cần chú ý thêm hệ thống lọc nước của các cơ sở còn yếu cũng là một trong những nguyên nhân là tăng tỷ lệ hao hụt (có cơ sở hoàn toàn không đầu tư hệ thống lọc nước).

Đối với khâu nuôi cá tra thương phẩm: Ngoài chi phí thức ăn, khoản tiền đầu tư ban đầu khác nhau dẫn đến mức giá trị gia tăng của các hộ nuôi là khác nhau. Chi phí con giống, chi phí lãi vay, chi phí hóa chất là những khoản chi phí cần

phải kiểm soát và các khoản chi phí này luôn có sự sai biệt cao giữa các hộ nuôi cụ thể là có người hoàn toàn không vay vốn, có người dùng hóa chất rất ít nhưng có người dùng rất nhiều (ít nhất là 125.000 đồng/1000m²/vụ và nhiều nhất là trên 7 triệu đồng/1000m²/vụ).

Đối với khâu chế biến cá tra thành cá phi lê xuất khẩu: Doanh nghiệp chế biến cá xuất khẩu là tác nhân có mức đầu tư ban đầu khá cao. Việc phân bổ các khoản mục chi phí vào giá thành của doanh nghiệp là hợp lý nhưng chi phí quản lý và bán hàng chiếm tỷ lệ cao, chi phí lương công nhân và chi phí bao bì cũng chiếm tỷ lệ tương tự. Trong các khoản mục chi phí của doanh nghiệp hoàn toàn chưa cho biết chi phí môi trường. Trong ngành chế biến dễ dẫn đến tình trạng ô nhiễm môi trường nhất, đặc biệt làm môi trường nước nhưng doanh nghiệp chưa đề cập khoản chi phí này cụ thể như thế nào. Trong chi phí bao bì, công cụ dụng cụ cần kiểm tra kiểm soát tốt hơn để đảm bảo tiêu chuẩn hàng hóa xuất khẩu và tránh tình trạng hao phí quá nhiều.

6. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

6.1. Kết luận

Trong khâu ương, nuôi cá giống chi phí đầu tư ban đầu là nhiều nhưng chiếm tỷ lệ không cao trong chi phí giá thành mà chi phí thức ăn là chi phí lớn nhất. Trong khâu này, yếu tố kỹ thuật quyết định nhiều đến lợi nhuận của cơ sở ương nuôi vì nó ảnh hưởng đến việc ép bột có thành công hay không, tỷ lệ cá sống qua từng giai đoạn là cao hay thấp, từ đó dẫn đến số lượng cá giống thu hoạch bán ra thị trường. Bình quân mỗi cơ sở ương nuôi cá giống có giá trị gia tăng khoảng 100 đồng/con giống (các 7 phân). Nếu tỷ lệ cá sống càng nhiều sau mỗi đợt ương nuôi thì khoảng giá trị gia tăng này càng lớn.

Trong khâu nuôi cá thương phẩm, chi phí cố định phần lớn là đất đai, đào ao, xây dựng hệ thống ao, thoát nước, nhà kho, trại,... Những chi phí này sẽ phân bổ theo thời gian sử dụng. Nếu hộ nuôi càng lâu năm thì chi phí này càng giảm, hộ sử dụng càng cẩn thận, bảo quản tốt thì chi phí phân bổ cho mỗi vụ càng ít đi. Ngược lại, chi phí biến đổi chiếm tỷ lệ cao trong tổng chi phí. Ngoài chi phí thức ăn là lớn nhất thì các chi phí khác như chi phí con giống, chi phí lãi vay, chi phí hóa chất cần phải kiểm soát tốt hơn. Muốn kiểm soát chi phí con giống thì cần quan tâm đến chất lượng con giống khi thả nuôi và kích cỡ con giống vì chính những điều này làm ảnh hưởng đến hao hụt cá trong quá trình nuôi. Trong khâu nuôi cá thương phẩm, bình quân các hộ nuôi lợi được khoảng trên 4000 đồng/kg nhưng mức lợi này chỉ đạt trong giai đoạn tình hình tiêu thụ cá tra trên thị trường thế giới tăng cao (năm 2011). Trên thực tế cũng có những hộ nuôi lỗ mất cả tỷ đồng/vụ vì giá cá biến động giảm vào thời điểm thu hoạch mà chi phí thức ăn trước đó là cao. Do đó, hộ nuôi đôi khi lỗ đến 14.571.000 đồng/1000 m²/vụ.

Đối với doanh nghiệp chế biến cá tra thành cá phi lê xuất khẩu có tỷ suất lợi nhuận bình quân khoảng 12 -14%/vốn đầu tư. Mức giá trị gia tăng của doanh nghiệp tùy thuộc vào hai yếu tố chính là giá cá nguyên liệu và giá cá phi lê theo hợp đồng xuất khẩu của thời điểm ký hợp đồng. Bình quân doanh nghiệp lợi ít nhất là 2,128 đồng/kg cá phi lê, mức lợi cao nhất có thể lên đến trên 13,000 đồng/kg phi lê, bình quân đạt khoảng 8,703 đồng/kg cá phi lê. Mức lợi này là khá cao so với các tác nhân khác tham gia trong chuỗi. Do đó, có thể nói là doanh nghiệp thu mua chế biến cá xuất khẩu luôn là khâu có giá trị gia tăng nhiều nhất.

Một mấu chốt quan trọng của chuỗi giá trị đó là đầu ra của khâu thứ nhất là đầu vào của khâu thứ 2 và do đó khâu sau luôn cố gắng giảm chi phí đầu vào của mình

nhưng làm như thế thì làm ảnh hưởng lớn đến giá trị gia tăng của khâu trước đó. Do đó, để tính toán giá trị gia tăng và đề ra các giải pháp nâng cao giá trị gia tăng của ngành cá tra cần có giải pháp toàn diện.

6.2. Kiến nghị chính sách

Đối với cơ sở ương nuôi cá giống:

Hộ nuôi cần kiểm soát chi phí thức ăn cho cá, tránh tình trạng thức ăn dư thừa gây lãng phí từ đó đưa đến chi phí thức ăn làm đẩy giá thành lên cao. Kiểm soát tốt chi phí thức ăn sẽ giảm giá thành một cách đáng kể. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là cho cá ăn thiếu hoặc cho ăn thiếu chất làm ảnh hưởng đến quá trình sinh trưởng của cá giống. Ngoài việc kiểm soát tránh thức ăn dư thừa, cơ sở cần nâng cao kỹ thuật ương nuôi cá giống và kỹ thuật chăm sóc cá giống để giảm tỷ lệ cá chết.

Đối với hộ nuôi cá thương phẩm:

Hộ nuôi cá thương phẩm quan tâm đến chi phí thức ăn là hàng đầu. Hộ nuôi cần ký hợp đồng mua thức ăn khi bắt đầu thả nuôi và chốt giá thức ăn vào thời điểm nào có lợi nhất (giá thấp nhất có thể có trong giai đoạn đó). Trong trường hợp, hộ mua thức ăn chịu (giá cao hơn), cần cân nhắc giữa chi phí lãi vay và chi phí tăng lên do giá thức ăn tăng và chọn theo phương thức có lợi nhiều hơn cho hộ nuôi. Cũng giống như cơ sở ương nuôi cá giống cần kiểm tra lượng thức ăn và hệ số tăng trọng của cá trong ao, tránh tình trạng thức ăn dư thừa gây lãng phí. Hộ nuôi cần không ngừng học hỏi thêm kinh nghiệm nuôi, kỹ thuật nuôi mới để giảm thiểu chi phí thức ăn, giảm tỷ lệ giữa chi phí thức ăn và tăng trọng của cá đến mức thấp nhất. Những hộ nào có hệ số cao, cần kiểm tra lại qui trình nuôi, kỹ thuật nuôi, cho ăn và chăm sóc của mình để hệ số xuống. Hộ nuôi kiểm soát được hệ số này ngay lập tức chi phí của hộ giảm đáng kể và hộ nuôi có khả năng gia tăng lợi nhuận của mình lên đến 80% bởi vì chi phí thức ăn ảnh hưởng đến 80% giá thành.

Đối với doanh nghiệp chế biến cá tra xuất khẩu: Doanh nghiệp chế biến cá tra đã có mức lợi khá cao – bình quân 8,000 đồng/kg cá phi lê. Tuy nhiên doanh nghiệp không phải vì gia tăng mức lợi của mình là ép giá hộ nuôi cá thương phẩm bởi vì giá cá nguyên liệu ảnh hưởng mạnh nhất đến giá thành mà doanh nghiệp phải tìm những đơn hàng xuất khẩu cá phi lê với giá cao đặc biệt là những thị trường tiêu thụ lớn, ổn định, giá cao như thị trường EU, Mỹ, Nhật ... nhằm mang lại giá trị gia tăng lớn hơn cho doanh nghiệp mà cũng góp phần tăng trưởng kinh tế địa phương. Bên cạnh đó, doanh nghiệp cần giảm tỷ lệ cá nguyên liệu trên cá thành phẩm bằng cách kiểm soát quá trình sản xuất. Kiểm soát đặc biệt tại các khâu như lạng da, cắt kỳ, phi lê, ... đây là những khâu dễ gây ra sai lầm.

Giải pháp chung cho các tác nhân tham gia trong chuỗi: Các tác nhân tham gia trong chuỗi cần kiểm soát tốt chi phí của mình. Tuy nhiên, giảm chi phí không có nghĩa là giảm chất lượng sản phẩm. Đồng thời, các tác nhân tham gia trong chuỗi giá trị cần phải đầu tư hệ thống xử lý nước thải nhằm đảm bảo môi trường nuôi bền vững và không tạo ra ô nhiễm làm ảnh hưởng đến những ngành kinh tế khác và đời sống của người dân.

Đối với lãnh đạo tỉnh Đồng Tháp: Lãnh đạo tỉnh cần chỉ đạo các địa phương, các cơ quan ban ngành có liên quan trong tỉnh đặc biệt là Sở NN và PTNT, Sở Tài nguyên – môi trường, Sở Công Thương cần thực hiện kiểm soát tốt việc tổ chức nuôi, sản xuất, chế biến đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, bảo vệ tốt môi trường sống, môi trường tự nhiên của địa phương. Cần triệt để kiểm soát vấn đề môi trường để tránh tình trạng thu thuế và các khoản thu khác hiện tại vẫn không đủ để cải thiện môi trường sau này.

Tuy nhiên, trên đây là những giải pháp mang tính tạm thời, về lâu dài chính

quyền địa phương và các tác nhân tham gia trong chuỗi giá trị cần thực hiện liên kết lại để tạo thành một chuỗi hoàn chỉnh, kết dính và cùng nhau có lợi. Do đó, ngành cá tra tỉnh Đồng Tháp cần tổ chức được cơ chế hợp tác gắn bó giữa người nuôi cá và một nhóm công ty có cơ sở bảo quản, chế biến hàng hóa có thương hiệu và có đầu ra ổn định. Nông dân trong tổ hợp có thể thành lập hợp tác xã, tập đoàn trang trại hoặc cụm sản xuất, chỉ chuyên sản xuất theo đúng chuẩn VietGAP hoặc GlobalGAP mà thị trường đòi hỏi. Toàn bộ tổ hợp nông dân và các công ty cung cấp giống, thức ăn, thuốc thủy sản, công ty chế biến tiêu thụ đầu ra sẽ hình thành một Công ty cổ phần Thủy Sản tại từng vùng quy hoạch. Để tổ chức công ty cổ phần Thủy Sản cần lần lượt thực hiện sáu bước cơ bản:

1. Vai trò chủ đạo để xây mới các thành phần của hệ thống là chính quyền địa phương, có thể là từ bộ phận chuyên môn của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN-PTNT). Đơn vị này có nhiệm vụ tổ chức xây dựng hệ thống và việc điều hành sẽ do một doanh nghiệp chế biến và tiêu thụ sản phẩm phụ trách.

2. Quy hoạch vùng nuôi cá: Đây là công việc cần sự hợp tác giữa chính quyền địa phương và doanh nghiệp chế biến. Lực lượng khoa học tham gia xây dựng quy trình VietGAP hoặc GlobalGAP để đào tạo nông dân làm theo trong quá trình nuôi cá nguyên liệu của dự án.

3. Lập kế hoạch tổng thể phát triển vùng quy hoạch, từ sản xuất nguyên liệu đến phân phối sản phẩm có thương hiệu ra thị trường. Trên cơ sở đó, lập dự án xây dựng hệ thống sản xuất và tổ chức nông dân tập thể. Đây cũng là công việc cần sự hợp tác giữa chính quyền địa phương và doanh nghiệp chế biến, kết hợp bộ phận hợp tác hóa nông nghiệp của Sở NN và PTNT.

4. Tổ chức nông dân kết hợp với nhau trong những hình thức hợp tác phù hợp. Tất cả nông dân trong vùng đã được quy hoạch trước tiên phải hiểu biết về tầm quan trọng của sản xuất nông nghiệp trong điều kiện thị trường hội nhập, và cần thấy rõ tại sao làm ăn cá thể không còn phù hợp.

5. Xây dựng các khu logistics chuyên ngành thủy sản làm trung tâm đầu não của Công ty Cổ phần, bao gồm: nhà máy, hệ thống kho tạm trữ, các nhà máy chế biến phụ phẩm nhằm tạo thêm giá trị gia tăng...

6. Thành lập bộ phận phân phối: Những sản phẩm đạt chất lượng sẽ được phân phối ra thị trường cao cấp hoặc xuất khẩu; sản phẩm không đạt chất lượng có thể để lại phân phối trong thị trường nội địa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chương trình phát triển MPI – GTZ SME (2010), “Phân tích chuỗi giá trị bơ tại Đắk Lắk”, trang 20.
2. Doris Becker, Phạm Ngọc Trâm, Hoàng Đình Tú (2009), “Phát triển chuỗi giá trị, công cụ gia tăng giá trị cho sản xuất nông nghiệp”. Tổ chức hợp tác kỹ thuật Đức (GTZ). Tháng 03/ 2009.
3. Dương Trường Thọ (2009), ”Phân tích ngành hàng tôm càng xanh ở tỉnh Đồng Tháp”, luận văn cao học ngành nuôi trồng thủy sản Trường ĐH Cần Thơ, năm 2009.
4. Hiệp hội thủy sản Việt Nam (2010), “Tình hình nuôi trồng thủy sản của Việt Nam”.
5. Chuỗi giá trị thanh long Bình Thuận (2007), chương trình phát triển kỹ thuật Đức GTZ, Metro Việt Nam và Bộ Thương mại hợp tác.
6. Kaplinsky, R. (1999), “Globalisation and Unequalisation: What can be learned from value chain Analysis”.
7. M4P (2008), Sổ tay thực hành chuỗi giá trị “để chuỗi giá trị hiệu quả hơn cho người nghèo”.
8. Nguyễn Thị Tuyết Anh (2010), “Chuỗi giá trị lúa tại tỉnh Trà Vinh”, – luận văn thạc sỹ ĐH Mở Tp.HCM năm 2010.
9. Porter, M. E., (1985), “Competitive Strategy”, tủ sách Doanh Trí do PACE tuyển chọn và giới thiệu.
10. Sở Công Thương (2011), “Báo cáo tình hình xuất khẩu cá tra tại tỉnh Đồng Tháp đến quý 3 năm 2011”.
11. Sở NN & PTNT tỉnh Đồng Tháp (2011), “Báo cáo tình hình nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp”.
12. Tổ chức hợp tác kỹ thuật Đức (GTZ) (2009), ”Phương pháp tiếp cận toàn cầu của Gereffi và Korzeniewicz”.
13. Tổng Cục Thủy sản (2010 - 2011), tình hình nuôi trồng thủy sản Việt Nam.
14. VCCI Cần Thơ (2010), đăng tại trang web: <http://www.vccimekong>.